



chén nián

陈年

adjective · aged; old (of wine, memories)

Example Sentences

Zhè píng chén nián hóng jiǔ wèi dào hěn hǎo

这瓶陈年红酒味道很好。

This bottle of aged red wine tastes great.

Tā fān chū le chén nián jiù shì jiǎng gěi dà jiā tīng

他翻出了陈年旧事，讲给大家听。

He brought up old memories and told everyone about them.

Trace each character, then write the word on your own.

陈	陈	陈	陈	陈	陈	陈	陈	陈	陈
年	年	年	年	年	年	年	年	年	年